

Ngữ âm học (Phonology)

1. Hệ thống ngữ âm tiếng Việt (phonology):

Để mô tả đúng âm đọc tiếng Việt chúng ta cần nắm vững hai điểm:

a. Tên mẫu tự và cách đọc mỗi mẫu tự đó gọi là âm tố.

b. Các đọc tên của mỗi mẫu tự bằng cách phiên âm dùng ký hiệu phiên âm quốc tế như sau:

Tên	⇒	<i>a</i>	<i>ă</i>	<i>â</i>	<i>b</i>	<i>c</i>	<i>d</i>	<i>đ</i>	<i>e</i>	<i>ê</i>	<i>g</i>
Cách đọc	⇒	[a]	[ʌ]	[ʏ]	[be]	[se]	[je]	[de]	[ɛ]	[e]	[ʒe]
		<i>h</i>	<i>i</i>	<i>k</i>	<i>l</i>	<i>m</i>	<i>n</i>	<i>o</i>	<i>ô</i>	<i>ơ</i>	<i>p</i>
		[hat]	[i]	[ka]	[ɛlə]	[ɛmə]	[ɛnə]	[ɔ]	[o]	[ə]	[pe]
		<i>q</i>	<i>r</i>	<i>s</i>	<i>t</i>	<i>u</i>	<i>ư</i>	<i>v</i>	<i>x</i>	<i>y</i>	
		[ku]	[ɛrə]	[ɛtsə]	[te]	[u]	[u]	[ve]	[itsə]	[ijai]	

Trong bảng mẫu tự này gồm có hai loại: mẫu tự chính (vowel letters), gồm có

a *ă* *â* *e* *ê* *i* *o* *ô* *ơ* *u* *ư* *y*

và mẫu tự phụ (consonant letters):

b *c* *d* *đ* *g* *h* *i* *k* *l* *m* *n* *p*
q *r* *s* *t* *v* *x* *y*

Các mẫu tự chính này sẽ trở thành âm chính (vowel sounds):

a *ă* *â* *e* *ê* *i,y* *o* *ô* *ơ* *u* *ư*
 [a] [ʌ] [ʏ] [ɛ] [e] [i] [ɔ] [o] [ə] [u] [u]

và các mẫu tự phụ sẽ trở thành phụ âm (consonant sounds):

b *c,k* *d* *đ* *g* *h* *l* *m* *n* *p*
 [b] [k] [j,z] [d] [g] [h] [l] [m] [n] [p]
q *r* *s* *t* *v* *x* *y*
 [ku] [r] [ʃ] [t] [v] [s] [j]

Ngoài ra tiếng Việt còn có các mẫu tự ghép:

ch *gh* *gi* *kh* *ng,ngh* *nh* *ph* *qu* *th* *tr*
 [c] [g] [j,z] [x] [ŋ] [ɲ] [f,ɸ] [kw] [t^h,t] [t]

Tám mẫu tự cuối gồm (5 đơn + 3 ghép):

-c *-ch* *-m* *-n* *-ng* *-nh* *-p* *-t*

Tám mẫu tự cuối đọc thành 11 phụ âm:

c /k [˧] c [˧] , k̂p [˧] /	ch /c [˧] /	ng /ŋ [˧] , ŋ̂m [˧] , n/	nh /ɲ [˧] /
---	--------------------------------	--	--------------------------------

Thí dụ: các [kak [˧]]	cách [kac [˧]]	càng [kaŋ]	anh [aɲ [˧]]
tíc [tic [˧]]		không [xoŋ̂m [˧]]	
cúc [kuk̂p [˧]]		thằng [fΛŋ [˧]]	
		boong [bɔn]	

m /m [˧] /	n /n [˧] /	p /b [˧] /	t /t [˧] /
mắm [mΛm [˧]]	nên [nen [˧]]	bấp [bΛb [˧]]	tết [tet [˧]]
		chấp [cɤp [˧]]	

c. Âm chính: Tiếng Việt có 12 mẫu tự chính, nhưng chỉ có 11 âm chính.

Tuy nhiên 11 âm chính trên đây là do năm năm căn bản tạo thành: **a e i o** và **u**. Từ năm âm căn bản này sanh ra các âm liên hội: **ă, â, ê, ô, ơ** và **ư**. Riêng mẫu tự **y** thì được gọi là bán phụ âm. May mắn tiếng Việt thuộc loại hợp thể (phonetical language) – nghĩa là các nói và cách viết gần giống nhau.

Dù vậy, vẫn có một số âm rất “kỳ cục”, chẳng hạn như [Λ] “ă” = á; [ɤ] “â” = ớ. Thế nhưng khi ghép vào với một phụ âm khác, như **ăn** hoặc **ân**, thì các giọng có dấu sắc biến mất.

d. Nhị hợp âm: Ngoài ra tiếng Việt còn có 28 nhị hợp âm:

Nhị hợp âm												
→	-a	-ă	-â	-e	-ê	-i	-o	-ô	-ơ	-u	-ư	-y
a-												
ă-												
â-												
e-												
ê-												
i-												
o-												
ô-												
ơ-												
u-												
ư-												

Ghi chú: Những ô bôi đậm thì không thể kết hợp được

e. **Tam hợp âm:** 16 tam hợp âm, như sau:

Tam hợp âm										
↓	iê-	oa-	oe-	ua-	uâ-	ue-	uô-	uy-	ươ-	yê-
-a										
-ê										
-i										
-o										
-u										
-ư										
-y										

Ghi chú: Những ô bôi đậm thì không thể kết hợp được

Trong bảng này cũng tranh luận về các tam hợp âm có mang chữ **u**. **u** này thuộc về tam hợp âm hay thuộc về **q**? Tiếng Việt có trường hợp nào **q** đứng một mình không cần **u** như *Qatar* hay *Qantas* không?

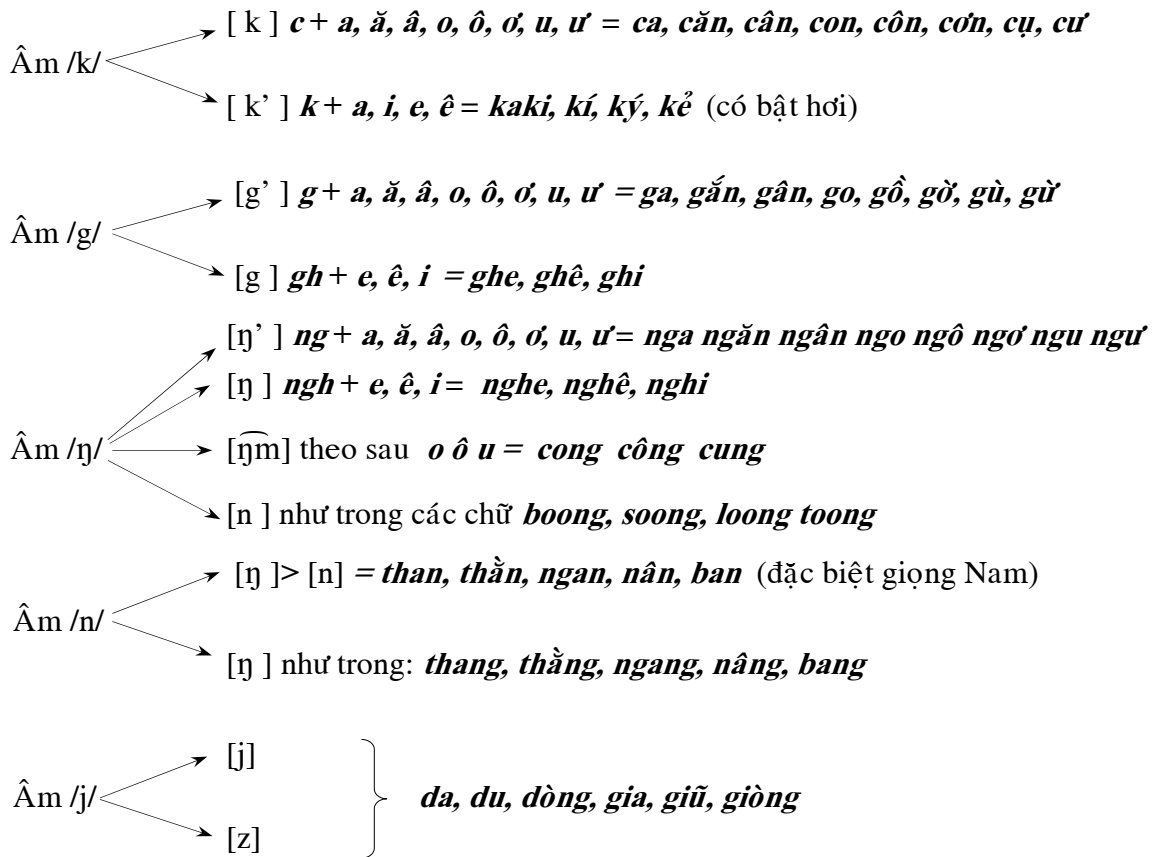
2. Âm vị (phoneme)

a. **Định nghĩa:** Âm vị là đơn vị âm thanh nhỏ nhất trong một ngữ vị bao gồm cả các âm rõ và âm không rõ.

b. **Âm vị và biến thái âm vị** (phoneme and allophone):

PH /f/ → [f] a, ă, â, e, ê, i, ư, ơ / a ɛ ɛ e i ɯ ə / = *pha, phả, phứ*
 → [ɸ] o, ô, ơ / ɔ o u / = *phúc, phong, phụng*

R → [r] (giọng miền Nam)
 → [ʒ] (giọng miền Trung và Nam)
 → [g] (giọng miền Tây)
 → [z] *rượu > diêu* [ruəu] > [zieu] (giọng miền Bắc)



Các hình thức kết âm

a. Hiện tượng lặp âm (gemination)

Hiện tượng nhân âm của tiếng Việt xuất hiện nhiều ở các âm mũi.

đi làm ăn => *đi làm ăm*
không ai biết => *khôm mai biết*
hai mươi một => *hăm một*
ba mươi một => *băm một*
đi mần ăn => *đi mằng ăn*

b. Cặp tương âm (minimal pairs)

Nên chọn những chữ nào dễ trùng nhau nhưng có cùng âm chính để sau này sẽ ghép thành cặp tương âm (minimal pairs). Mỗi nhóm nên có sáu cặp, phân biệt *n* và *ng* cuối chữ

ban	pan	tang	thang
can	gan	gang	nhang
dan	đan	hang	khang
gian	ngan	giang	ngang
phan	quan	phang	quang
san	xan	sang	xang

Những âm vị gốc Hán > âm vị Việt:

1. Sự chuyển âm:

/k/	>	[g]	<i>các</i>	>	<i>gác</i>
/p/	>	[b]	<i>pao</i>	>	<i>bao</i>
/a/	>	[o]	<i>nản</i>	>	<i>nôm</i>
			<i>nam</i>	>	<i>nôm</i>
			<i>đái</i>	>	<i>đai</i>
			<i>cận</i>	>	<i>gần</i>
			<i>cập</i>	>	<i>gập</i> > <i>gấp</i>
			<i>cưỡng</i>	>	<i>gượng</i>
Ngoại trừ:			<i>cận</i>	>	<i>cập</i>
			<i>cữu</i>	>	<i>cựu</i>
			<i>bái</i>	>	<i>vái</i> > <i>vía</i>
			<i>cự</i>	>	<i>bự</i>
			<i>xue</i>	>	<i>thuỷ</i> > <i>nước</i>

Cần lưu ý đến giai đoạn cực thịnh của việc tiếng Hán nói theo giọng Trường An du nhập vào Việt Nam, những âm nguyên tiếng Hán > tiếng Việt

a) /p, t, k/ > [b, d, g] như trong các từ:

<i>p'ao</i>	>	<i>bao</i>
<i>t'in</i>	>	<i>định</i>
<i>can</i>	>	<i>gan</i>

Ngoại trừ /g/ > [k] và :

<i>gan</i>	>	<i>cam</i>
<i>kiên</i>	>	<i>kiến</i>

b) *gi* / *j* / > c [k]

<i>giới</i>	>	<i>cai</i>
<i>gian</i>	>	<i>căn</i>
<i>giao</i>	>	<i>kiêu</i>

Các âm vị /t/

<i>piet</i>	>	<i>tất</i>
<i>b'iai</i>	>	<i>tệ</i>
<i>p'ian</i>	>	<i>thiên</i>

p'iet > *thất*

/k/ trong tiếng gốc Hán thì thành [s] tiếng Việt

k'âu > *xáo*

k'au > *xao*

d) Gốc Hán /c/ (ch) > 'tr' [ʈ] như

chen > *trần*

chè > *triệt*

chang > *trường*

e) Gốc Hán /g/ > [kw] Việt

guo > *quốc*

gòng > *cống*

f) Gốc Hán /sh/ > Viet [s, c, tʰ]

shé > *xa* (xa xỉ)

shé > *chiết* (tách rời, gãy)

shè > *thiếp* (tắm thiếp)

g) /s, z, dz/ > [t]

Song > *Tống* (nhà Tống)

sõ > *tứ* (bốn)

sú > *tục* (phong tục)

zá > *táp* (bão táp) > *tát* (tát tai)

zǎi > *tế* (chủ tế)

tso > *tử* (con)

dzwa > *toạ* (ngồi)

h) Gốc Hán /k/ > [k] tiếng Việt:

kou > *khẩu* (miệng)

kou > *khâu* (hành ăn)

kòu > *khấu* (trộm cướp)

i) 'zh' [X] > [c] and [_], as in:

zhòng > *chủng* (loại, thứ, hạng)

zhōu > *châu* (quận lớn)

zhì > *trì* (kéo lại, trì trệ)

Zhòu > *Trụ* (t vua Trụ)

2) Đối dấu:

- a) Hầu hết các từ ngữ Hán bắt đầu bằng các âm vị *d, l, m, n, ng, nh, v* đều trở thành các từ tương đương tiếng Việt không dấu thanh:

min / mìn / > *dân* *luo* / luó / > *la* (lưỡi)

mìng / mĩng / > *minh* (sáng) *nan* / nản / > *nam*

é / é / > *nga* *ren* / rén / > *nhân*

- b) Các dấu thanh – sắc và hỏi hoán chuyển nhau:

tán [t'a¹n] > *tản* hay *tan*

phan > *phươn* (cái phươn dùng trong các dịp lễ, cúng bái)

phé > *phối*

sản > *sanh* (thành ra sanh sản)

- c) Các dấu thanh thay đổi nhau:

lời > *lợi*

vãn > *muộn*

dị > *dễ*

3) Âm vị chính âm thay đổi:

- a) Âm /a/ trước và [a] sau không thay đổi khi được Việt hoá:

găng > *cảng*

gảo > *cao* (sắc lại thành keo – cao hổ cốt)

gào > *cáo* (thông báo)

- b) [ɛ] > [a], như trong các chữ:

gế > *cát* (cát đặng, cây sắn)

gế > *cách* (khoảng cách)

gè > *cá* (riêng biệt, cá biệt)

gễn > *căn* (căn bản, gốc rễ)

Ngoại trừ *g_* với nghĩa "đấu" > *hợp*

- c) [o] > [o] or [u] tùy theo dấu thanh

gòng > *cống* (cống hiến)

gởng > *củng* (củng cố)

Nhưng [ou] > [u] như trong

g_ou > *câu* (câu cá)

d) Besides those shifts, the remain vowels and diphthongs are almost similar:

ăi > *ai* *hăi* > *hải*
ài > *ại* *hài* > *hại*
ăn > *ãn* *hăn* > *hãn* (hiếm)
áng > *àng* *háng* > *hàng*
áo > *ào* *háo* > *hào* (xuất chúng)
ảo > *ảo* *hảo* > *hảo* (good)

2. Sự đồng hoá (assimilation)

a. Đồng hoá thuận chiều

giấu nhem > *giấu giếm*
phong thanh > *phong phanh*
ngghiêm nhặt > *ngghiêm ngặt*
truân chiên > *truân chuyên*

b. Đồng hoá nghịch chiều

hiên ngang > *ngghinh ngang*
khuôn phép > *phuôn phép*
ghiền ngậ > *ngghịen ngậ*
nhắm nghĩa > *ngắ*m nghĩa